



TỔNG CÔNG TY KHÍ VIỆT NAM - CTCP  
CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN PHỐI  
KHÍ THẤP ÁP DẦU KHÍ VIỆT NAM

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số 287/KTA-TCKT

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 06 tháng 8 năm 2024

V/v Công bố Báo cáo soát xét giữa niên  
độ cho kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2024

## CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỶ

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;  
- Sở Giao dịch Chứng khoán TP. Hồ Chí Minh.

1. Tên tổ chức:

- Công ty: **Công ty Cổ phần Phân phối Khí thấp áp Dầu khí Việt Nam**
- Mã chứng khoán: **PGD**
- Địa chỉ trụ sở chính: Lầu 7, tòa nhà PVGAS, số 673 Nguyễn Hữu Thọ, xã Phước Kiển, huyện Nhà Bè, TP. Hồ Chí Minh.
- Điện thoại: 028.37840445 Fax: 028.37840446
- Email: info@pvgasd.com.vn

2. Nội dung thông tin công bố:

- Báo cáo soát xét giữa niên độ cho kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2024;
- Giải trình Lợi nhuận sau thuế TNDN tại Báo cáo KQHĐKD 6 tháng đầu năm 2024 giảm trên 10% so với cùng kỳ năm 2023.

3. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày 06...8.../2024 tại địa chỉ [www.pvgasd.com.vn](http://www.pvgasd.com.vn)

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Trân trọng./.

**Nơi nhận:**

- Như trên;
- HĐQT, BKS (để báo cáo);
- Người CBTT;
- Lưu: VT, P. TCKT, HMH(02).



**GIÁM ĐỐC**

**Trần Thanh Nam**

CÔNG TY CỔ PHẦN PHỐI KHÍ THÁP ÁP DẦU KHÍ VIỆT NAM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ  
CHO KỲ 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2024



**CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN PHỐI KHÍ THẤP ÁP DẦU KHÍ VIỆT NAM**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ  
CHO KỶ 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2024**

<b>NỘI DUNG</b>	<b>TRANG</b>
Thông tin về doanh nghiệp	1
Báo cáo của Ban Giám đốc	2
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	3 - 4
Bảng cân đối kế toán giữa niên độ (Mẫu số B 01a – DN)	5 - 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ (Mẫu số B 02a – DN)	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ (Mẫu số B 03a – DN)	8
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ (Mẫu số B 09a – DN)	9 - 37

568  
G T  
PH  
OIK  
AT  
VIỆ  
B

# CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN PHỐI KHÍ THÁP ÁP DẦU KHÍ VIỆT NAM

## THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

### Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp

Số 4103006815 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 23 tháng 5 năm 2007 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi gần nhất lần thứ 14 số 0304998686 ngày 7 tháng 5 năm 2024.

### Hội đồng Quản trị

Ông Lê Minh Hải	Chủ tịch
Ông Trần Thanh Nam	Thành viên
Bà Nguyễn Thục Quyên	Thành viên
Bà Trần Thị Hạnh Thục	Thành viên
Ông Yosuke Fujii	Thành viên

### Ban kiểm soát

Bà Phạm Thị Thu Hà	Trưởng ban
Ông Nguyễn Quang Huy	Thành viên (từ ngày 26 tháng 2 năm 2024)
Ông Phạm Tuấn Anh	Thành viên
Ông Trần Huỳnh Thanh Tú	Thành viên (đến ngày 26 tháng 2 năm 2024)

### Ban Giám đốc

Ông Trần Thanh Nam	Giám đốc
Ông Đỗ Phạm Hồng Minh	Phó Giám đốc
Ông Nguyễn Nhật Quốc Toàn	Phó Giám đốc (từ ngày 2 tháng 1 năm 2024)
Ông Đinh Ngọc Huy	Phó Giám đốc (đến ngày 2 tháng 1 năm 2024)
Ông Nguyễn Quang Huy	Phó Giám đốc (đến ngày 29 tháng 1 năm 2024)

### Người đại diện theo pháp luật

Ông Trần Thanh Nam	Giám đốc
--------------------	----------

### Trụ sở chính

Lầu 7, Tòa nhà PV Gas Tower,  
Số 673 Nguyễn Hữu Thọ, Xã Phước Kiển,  
Huyện Nhà Bè, Thành phố Hồ Chí Minh.

### Công ty kiểm toán

Công ty TNHH PwC (Việt Nam)

## CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN PHỐI KHÍ THẤP ÁP DẦU KHÍ VIỆT NAM

### BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

#### Trách nhiệm của Ban Giám đốc của Công ty đối với Báo cáo Tài chính giữa niên độ

Ban Giám đốc của Công ty Cổ phần Phân phối Khí thấp áp Dầu khí Việt Nam (dưới đây gọi tắt là "Công ty") chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính giữa niên độ thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày nêu trên. Trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- chọn lựa các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng; và
- lập báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở Công ty hoạt động liên tục trừ khi giả định Công ty hoạt động liên tục là không phù hợp.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm bảo đảm rằng các sổ sách kế toán đúng đắn đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và để làm cơ sở lập báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ theo chế độ kế toán được trình bày ở Thuyết minh 2 của báo cáo tài chính giữa niên độ này. Ban Giám đốc của Công ty cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để ngăn ngừa và phát hiện các gian lận hoặc nhầm lẫn.

#### Phê chuẩn Báo cáo Tài chính giữa niên độ

Theo đây, chúng tôi phê chuẩn báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm từ trang 5 đến trang 37. Báo cáo tài chính giữa niên độ này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày nêu trên phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.



Thay mặt Ban Giám đốc,

Trần Thanh Nam  
Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam  
Ngày 5 tháng 8 năm 2024

## **BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ GỬI CÁC CỔ ĐÔNG CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN PHỐI KHÍ THẤP ÁP DẦU KHÍ VIỆT NAM**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Phân phối Khí thấp áp Dầu khí Việt Nam (dưới đây gọi tắt là "Công ty") được lập ngày 30 tháng 6 năm 2024, và được Ban Giám đốc của Công ty phê duyệt ngày 5 tháng 8 năm 2024. Báo cáo tài chính giữa niên độ này bao gồm: bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày nêu trên, và thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ bao gồm các chính sách kế toán chủ yếu từ trang 5 đến trang 37.

### **Trách nhiệm của Ban Giám đốc**

Ban Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### **Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ này dựa trên kết quả soát xét. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - *Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện*.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

### Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày nêu trên, phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

### Thay mặt và đại diện cho Công ty TNHH PwC (Việt Nam)



Trần Khắc Thế  
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:  
2043-2023-006-1  
Chữ ký được ủy quyền

Số hiệu báo cáo soát xét: HCM15736  
TP. Hồ Chí Minh, ngày 5 tháng 8 năm 2024

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ**

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Tại ngày	
			30.6.2024 VND	31.12.2023 VND
<b>100</b>	<b>TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>3.448.882.509.715</b>	<b>2.955.146.117.979</b>
<b>110</b>	<b>Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	3	<b>1.648.055.072.167</b>	<b>1.135.172.579.960</b>
111	Tiền		211.055.072.167	85.172.579.960
112	Các khoản tương đương tiền		1.437.000.000.000	1.050.000.000.000
<b>120</b>	<b>Khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>		<b>387.653.962.881</b>	<b>487.498.657.013</b>
123	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	4	387.653.962.881	487.498.657.013
<b>130</b>	<b>Các khoản phải thu ngắn hạn</b>		<b>1.311.669.072.783</b>	<b>1.228.510.210.491</b>
131	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	697.495.626.677	702.838.079.916
132	Trả trước cho người bán ngắn hạn		2.314.405.431	8.537.152.238
136	Phải thu ngắn hạn khác	6	628.025.945.902	533.301.883.564
137	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	7	(16.166.905.227)	(16.166.905.227)
<b>140</b>	<b>Hàng tồn kho</b>	8	<b>46.682.147.985</b>	<b>46.714.496.401</b>
141	Hàng tồn kho		46.682.147.985	46.714.496.401
<b>150</b>	<b>Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>54.822.253.899</b>	<b>57.250.174.114</b>
151	Chi phí trả trước ngắn hạn	9(a)	6.350.448.687	5.392.375.493
152	Thuế giá trị gia tăng ("GTGT") được khấu trừ	13(a)	45.776.351.544	51.815.770.948
153	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	13(a)	2.695.453.668	42.027.673
<b>200</b>	<b>TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>399.139.855.661</b>	<b>407.782.248.002</b>
<b>210</b>	<b>Khoản phải thu dài hạn</b>		<b>3.399.353.125</b>	<b>3.051.853.125</b>
216	Phải thu dài hạn khác		3.399.353.125	3.051.853.125
<b>220</b>	<b>Tài sản cố định</b>		<b>280.731.465.434</b>	<b>278.170.080.154</b>
221	Tài sản cố định hữu hình	10(a)	231.951.478.084	228.461.408.010
222	Nguyên giá		1.087.113.323.012	1.059.994.473.634
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(855.161.844.928)	(831.533.065.624)
227	Tài sản cố định vô hình	10(b)	48.779.987.350	49.708.672.144
228	Nguyên giá		63.211.663.876	63.211.663.876
229	Giá trị khấu hao lũy kế		(14.431.676.526)	(13.502.991.732)
<b>240</b>	<b>Tài sản dở dang dài hạn</b>		<b>1.758.829.670</b>	<b>2.299.602.143</b>
242	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		1.758.829.670	2.299.602.143
<b>260</b>	<b>Tài sản dài hạn khác</b>		<b>113.250.207.432</b>	<b>124.260.712.580</b>
261	Chi phí trả trước dài hạn	9(b)	113.250.207.432	124.260.712.580
<b>270</b>	<b>TỔNG TÀI SẢN</b>		<b>3.848.022.365.376</b>	<b>3.362.928.365.981</b>

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 37 là một phần cấu thành báo cáo tài chính giữa niên độ này.



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Tại ngày	
			30.6.2024 VND	31.12.2023 VND
<b>300</b>	<b>NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>2.308.339.826.190</b>	<b>1.961.409.306.438</b>
<b>310</b>	<b>Nợ ngắn hạn</b>		<b>2.308.251.826.190</b>	<b>1.961.321.306.438</b>
311	Phải trả người bán ngắn hạn	11	2.022.644.593.718	1.642.674.985.823
312	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	12	81.706.884.132	67.978.337.078
313	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	13(b)	29.674.891.056	20.688.894.641
314	Phải trả người lao động	14	9.101.041.246	22.113.313.314
315	Chi phí phải trả ngắn hạn	15	12.025.773.432	54.261.380.606
319	Phải trả ngắn hạn khác	16	150.099.380.665	152.621.188.917
322	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	17	2.999.261.941	983.206.059
<b>330</b>	<b>Nợ dài hạn</b>		<b>88.000.000</b>	<b>88.000.000</b>
337	Phải trả dài hạn khác		88.000.000	88.000.000
<b>400</b>	<b>VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>1.539.682.539.186</b>	<b>1.401.519.059.543</b>
<b>410</b>	<b>Vốn chủ sở hữu</b>		<b>1.539.682.539.186</b>	<b>1.401.519.059.543</b>
411	Vốn góp của chủ sở hữu	18, 19	989.982.660.000	989.982.660.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		989.982.660.000	989.982.660.000
412	Thặng dư vốn cổ phần	19	153.050.000	153.050.000
415	Cổ phiếu quỹ	19	(9.550.000)	(9.550.000)
418	Quỹ đầu tư phát triển	19	180.456.359.746	100.719.993.866
421	Lợi nhuận sau thuế ("LNST") chưa phân phối	19	369.100.019.440	310.672.905.677
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế của các năm trước		221.330.121.239	57.765.019.410
421b	- LNST chưa phân phối của kỳ này/năm nay		147.769.898.201	252.907.886.267
<b>440</b>	<b>TỔNG NGUỒN VỐN</b>		<b>3.848.022.365.376</b>	<b>3.362.928.365.981</b>



*[Handwritten signature]*

Huỳnh Minh Hùng  
Người lập

*[Handwritten signature]*

Đặng Quốc Vương  
Kế toán trưởng

*[Handwritten signature]*

Trần Thanh Nam  
Giám đốc  
Ngày 5 tháng 8 năm 2024

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 37 là một phần cấu thành báo cáo tài chính giữa niên độ này.

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Mã số	Thuyết minh	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
		30.6.2024 VND	30.6.2023 VND
01	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	5.191.385.759.945	4.954.595.381.072
10	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	5.191.385.759.945	4.954.595.381.072
11	Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	4.779.360.919.016	4.529.164.748.307
20	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	412.024.840.929	425.430.632.765
21	Doanh thu hoạt động tài chính	15.661.756.977	26.720.894.497
22	Chi phí tài chính	1.679.158.860	3.267.479.100
25	Chi phí bán hàng	177.724.420.892	176.111.798.854
26	Chi phí quản lý doanh nghiệp	50.886.348.613	53.519.525.548
30	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + 21 - 22 - 25 - 26)	197.396.669.541	219.252.723.760
31	Thu nhập khác	-	1.764.675
32	Chi phí khác	1.417.942.258	569.893.163
40	Lỗ khác (40 = 31 - 32)	(1.417.942.258)	(568.128.488)
50	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	195.978.727.283	218.684.595.272
51	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") hiện hành	42.208.829.082	44.210.928.806
52	Thuế TNDN hoãn lại	-	-
60	Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)	153.769.898.201	174.473.666.466
70	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.493	1.649
71	Lãi suy giảm trên cổ phiếu	1.493	1.649

Huỳnh Minh Hùng  
Người lập

Đặng Quốc Vương  
Kế toán trưởng



Trần Thanh Nam  
Giám đốc  
Ngày 5 tháng 8 năm 2024

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 37 là một phần cấu thành báo cáo tài chính giữa niên độ này.

**CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN PHỐI KHÍ THẤP ÁP DẦU KHÍ VIỆT NAM**

Mẫu số B 03a – DN

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ**  
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	Thuyết minh	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
		30.6.2024 VND	30.6.2023 VND
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
01	<b>Lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>195.978.727.283</b>	<b>218.684.595.272</b>
	Điều chỉnh cho các khoản:		
02	Khấu hao tài sản cố định ("TSCĐ")	27.649.803.558	25.211.064.821
05	Lãi từ hoạt động đầu tư	(14.316.243.463)	(26.262.764.719)
08	<b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động</b>	<b>209.312.287.378</b>	<b>217.632.895.374</b>
09	(Tăng)/giảm các khoản phải thu	(85.266.739.541)	122.502.212.323
10	Giảm/(tăng) hàng tồn kho	32.348.416	(125.722.610)
11	Tăng các khoản phải trả	332.548.119.133	121.201.187.500
12	Giảm/(tăng) chi phí trả trước	10.052.431.954	(8.420.953.185)
15	Thuế TNDN đã nộp	(30.616.745.424)	(72.564.978.786)
17	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	(13.590.362.676)	(12.870.920.000)
20	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>422.471.339.240</b>	<b>367.353.720.616</b>
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
21	Tiền chi để mua sắm TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	(30.241.668.800)	(5.270.997.833)
23	Tiền chi cho tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn trên 3 tháng	(250.155.305.868)	(380.200.597.266)
24	Tiền thu hồi tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn trên 3 tháng	350.000.000.000	130.000.000.000
27	Tiền thu lãi tiền gửi ngân hàng	20.808.127.635	15.637.093.142
30	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>90.411.152.967</b>	<b>(239.834.501.957)</b>
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
40	<b>Lưu chuyển thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
50	<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>	<b>512.882.492.207</b>	<b>127.519.218.659</b>
60	<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>3 1.135.172.579.960</b>	<b>1.590.165.068.585</b>
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	-	-
70	<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>	<b>3 1.648.055.072.167</b>	<b>1.717.684.287.244</b>

Huỳnh Minh Hùng  
Người lập

Đặng Quốc Vương  
Kế toán trưởng



Trần Thanh Nam  
Giám đốc

Ngày 5 tháng 8 năm 2024

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 37 là một phần cấu thành báo cáo tài chính giữa niên độ này.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ  
CHO KỶ 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2024**

**1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY**

Công ty Cổ phần Phân phối Khí thấp áp Dầu khí Việt Nam (dưới đây gọi tắt là “Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại nước CHXHCN Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4103006815 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày ngày 23 tháng 5 năm 2007 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp điều chỉnh lần thứ 14 số 0304998686 ngày 7 tháng 5 năm 2024 để cập nhật ngành nghề kinh doanh của Công ty.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh với mã giao dịch cổ phiếu là “PGD” từ ngày 26 tháng 11 năm 2009.

Chi tiết về tỷ lệ phần trăm vốn cổ phần được trình bày ở Thuyết minh 18.

Hoạt động chính của Công ty là kinh doanh và vận chuyển khí thiên nhiên.

Chu kỳ hoạt động kinh doanh thông thường của Công ty là trong vòng 12 tháng.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 và ngày 31 tháng 12 năm 2023, Công ty có Trụ sở chính tại Thành phố Hồ Chí Minh và 3 chi nhánh hạch toán phụ thuộc như sau:

<b>Tên chi nhánh</b>	<b>Địa điểm hoạt động</b>
Xí nghiệp Phân phối Khí thấp áp Vũng Tàu	Thành phố Vũng Tàu
Chi nhánh Công ty Cổ phần Phân phối Khí thấp áp Dầu khí Việt Nam - Xí nghiệp Phân phối Khí thấp áp Nhơn Trạch	Tỉnh Đồng Nai
Chi nhánh Công ty Cổ phần Phân phối Khí thấp áp Dầu khí Việt Nam - Xí nghiệp Phân phối Khí thấp áp Miền Bắc	Tỉnh Thái Bình

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, Công ty có 284 nhân viên (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 280 nhân viên).

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

**2.1 Cơ sở của việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ**

Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại nước Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****2.2 Năm tài chính**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập cho kỳ 6 tháng từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 30 tháng 6.

**2.3 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Công ty sử dụng đơn vị tiền tệ trong kế toán và trình bày trên báo cáo tài chính giữa niên độ là Đồng Việt Nam (“VND” hoặc “Đồng”).

**2.4 Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán giữa niên độ lần lượt được quy đổi theo tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày của bảng cân đối kế toán giữa niên độ. Các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng tại ngày của bảng cân đối kế toán giữa niên độ được quy đổi theo tỷ giá mua của chính ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

**2.5 Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn khác có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá ba tháng.

**2.6 Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu thể hiện giá trị ghi sổ của các khoản phải thu khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch bán hàng, cung cấp dịch vụ; và các khoản phải thu khác không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi được lập cho từng khoản phải thu căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất ước tính có thể xảy ra. Chênh lệch giữa khoản dự phòng phải lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối năm tài chính trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ kế toán.

Các khoản phải thu được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày của bảng cân đối kế toán giữa niên độ tới ngày đến hạn thu hồi.

## **2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

### **2.7 Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được thể hiện theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được xác định trên cơ sở bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm tất cả các chi phí trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên mức độ hoạt động bình thường. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ kế toán kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Dự phòng được lập cho hàng tồn kho bị lỗi thời, chậm lưu chuyển và bị hỏng. Chênh lệch giữa khoản dự phòng phải lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối năm tài chính trước được ghi nhận tăng hoặc giảm giá vốn hàng bán trong kỳ.

### **2.8 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn. Các khoản đầu tư này ban đầu được ghi nhận theo giá gốc. Sau đó, Ban Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối kỳ kế toán.

Dự phòng giảm giá đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập trên cơ sở có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối năm tài chính trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong kỳ kế toán. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn tại ngày của bảng cân đối kế toán giữa niên độ đến ngày đáo hạn.

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****2.9 Tài sản cố định (“TSCĐ”)***TSCĐ hữu hình và TSCĐ vô hình*

TSCĐ được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được TSCĐ ở trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá TSCĐ nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ kế toán.

*Khấu hao*

TSCĐ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần giá trị phải khấu hao trong suốt thời gian hữu dụng ước tính. Giá trị phải khấu hao là nguyên giá của TSCĐ ghi trên báo cáo tài chính giữa niên độ trừ đi (-) giá trị thanh lý ước tính của tài sản đó. Thời gian hữu dụng ước tính của các loại tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 25 năm
Máy móc, thiết bị	3 - 20 năm
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	3 - 10 năm
Thiết bị quản lý	3 - 6 năm
Phần mềm máy tính	3 - 5 năm
TSCĐ hữu hình khác	3 - 5 năm

Quyền sử dụng đất bao gồm quyền sử dụng đất không thời hạn và được ghi nhận theo giá gốc và không khấu hao.

*Thanh lý*

Lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý nhượng bán TSCĐ được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của TSCĐ và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

*Chi phí xây dựng cơ bản dở dang*

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang thể hiện giá trị của các tài sản trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê hoặc quản trị, hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác, được ghi nhận theo giá gốc, bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình như chi phí xây dựng; chi phí thiết bị; chi phí quản lý dự án; chi phí tư vấn đầu tư xây dựng; và chi phí vay được vốn hóa đối với tài sản đủ điều kiện phù hợp với chính sách kế toán. Khấu hao của những tài sản này, cũng giống như các loại TSCĐ khác, sẽ bắt đầu được trích khi tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****2.10 Thuê hoạt động**

Thuê hoạt động là loại hình thuê TSCĐ mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

**2.11 Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán. Chi phí trả trước ngắn hạn phản ánh số tiền trả trước để được cung cấp dịch vụ; hoặc các công cụ, dụng cụ không thỏa mãn điều kiện ghi nhận TSCĐ trong khoảng thời gian không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ sản xuất kinh doanh kể từ ngày trả trước. Chi phí trả trước dài hạn phản ánh số tiền trả trước để được cung cấp dịch vụ; hoặc các công cụ, dụng cụ không thỏa mãn điều kiện ghi nhận TSCĐ có thời hạn trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh kể từ ngày trả trước. Các khoản chi phí trả trước này được ghi nhận theo giá gốc và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

Tiền thuê đất trả trước cho các hợp đồng thuê đất không được ghi nhận vào TSCĐ vô hình theo chính sách kế toán số 2.9 thì ghi nhận vào chi phí trả trước và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo thời hạn thuê trả trước.

**2.12 Nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào tính chất bao gồm:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa và dịch vụ; và
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại và không liên quan đến giao dịch mua hàng hóa và dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn hoặc dài hạn trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày của bảng cân đối kế toán giữa niên độ tới ngày đến hạn thanh toán.

**2.13 Chi phí phải trả**

Chi phí phải trả bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa và dịch vụ đã nhận được từ người bán trong kỳ kế toán nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán.

**2.14 Các khoản dự phòng**

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; việc thanh toán nghĩa vụ nợ có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.



**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**2.14 Các khoản dự phòng (tiếp theo)**

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí tài chính. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập chưa sử dụng ở cuối năm tài chính trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí trong kỳ kế toán.

**2.15 Vốn chủ sở hữu**

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế góp của các cổ đông và được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu.

Cổ phiếu quỹ mua trước ngày hiệu lực của Luật Chứng khoán (ngày 1/1/2021) là cổ phiếu do Công ty phát hành và được mua lại bởi chính Công ty, nhưng chưa bị huỷ bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán.

LNST chưa phân phối phản ánh kết quả hoạt động kinh doanh sau thuế TNDN của Công ty tại thời điểm báo cáo giữa niên độ.

**2.16 Phân chia lợi nhuận**

Theo điều lệ của Công ty, cổ tức được ghi nhận là một khoản phải trả trong báo cáo tài chính giữa niên độ của kỳ kế toán dựa vào ngày chốt danh sách cổ đông theo Nghị quyết của Hội đồng Quản trị sau khi phương án chi trả cổ tức được thông qua tại Đại hội đồng Cổ đông.

LNST chưa phân phối có thể được chia cho các cổ đông sau khi đã được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt và trích lập các quỹ theo điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau:

**(a) Quỹ đầu tư phát triển**

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ LNST chưa phân phối của Công ty và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ được sử dụng để cung cấp nguồn vốn cho các dự án phát triển của Công ty.

**(b) Quỹ khen thưởng, phúc lợi**

Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích lập từ LNST chưa phân phối của Công ty và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ được trình bày là một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ và được sử dụng để dùng cho công tác khen thưởng, phúc lợi cộng đồng, cải thiện và nâng cao đời sống vật chất, tinh thần của người lao động.

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****2.17 Ghi nhận doanh thu****(a) Doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý sản phẩm hoặc hàng hóa như người sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa, hoặc quyền kiểm soát sản phẩm hoặc hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu không được ghi nhận khi có yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu được tiền bán hàng hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Doanh thu được ghi nhận phù hợp với bản chất hơn hình thức và được phân bổ theo nghĩa vụ cung ứng sản phẩm hoặc hàng hóa. Trường hợp Công ty dùng sản phẩm, hàng hóa để khuyến mãi cho khách hàng kèm theo điều kiện mua hàng của Công ty thì Công ty phân bổ số tiền thu được để tính doanh thu cho cả hàng khuyến mãi và giá trị hàng khuyến mãi được tính vào giá vốn hàng bán trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

**(b) Doanh thu cung cấp dịch vụ**

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ khi dịch vụ đã được cung cấp, bằng cách tính mức độ hoàn thành của từng giao dịch, dựa trên cơ sở đánh giá tỉ lệ dịch vụ đã cung cấp so với tổng khối lượng dịch vụ phải cung cấp. Doanh thu cung cấp dịch vụ chỉ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán giữa niên độ; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

**(c) Thu nhập lãi**

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ khi đồng thời thỏa mãn hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó; và
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**2.18 Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp**

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của hàng hóa và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong kỳ kế toán, được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

**2.19 Chi phí tài chính**

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính phát sinh trong kỳ kế toán chủ yếu bao gồm chi phí chiết khấu thanh toán.

**2.20 Chi phí bán hàng**

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ.

**2.21 Chi phí quản lý doanh nghiệp**

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của Công ty.

**2.22 Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**

Thuế TNDN bao gồm toàn bộ số thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế TNDN. Chi phí thuế TNDN bao gồm chi phí thuế TNDN hiện hành và chi phí thuế TNDN hoãn lại.

Thuế TNDN hiện hành là số thuế TNDN phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế theo thuế suất thuế TNDN của kỳ kế toán hiện hành. Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ kế toán phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế TNDN phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng kỳ kế toán hay một kỳ kế toán khác.

Thuế TNDN hoãn lại, sử dụng phương pháp công nợ, được tính đầy đủ dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính giữa niên độ và cơ sở tính thuế TNDN của các khoản mục này. Thuế TNDN hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế TNDN hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế TNDN tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế TNDN hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán giữa niên độ.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế TNDN trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****2.23 Các bên liên quan**

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty trong cùng tập đoàn là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những cá nhân quản lý chủ chốt chủ yếu bao gồm Hội đồng Quản trị của Công ty, Ban Giám đốc của Công ty, và những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, Công ty căn cứ vào bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

**2.24 Báo cáo bộ phận**

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc bán hàng hoặc cung cấp dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc bán hàng hoặc cung cấp dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Báo cáo bộ phận cơ bản của Công ty là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh hoặc theo khu vực địa lý.

**2.25 Ước tính kế toán trọng yếu**

Việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về tài sản, nợ phải trả và việc trình bày các khoản nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc kỳ kế toán cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong báo cáo tài chính giữa niên độ bao gồm:

- Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (Thuyết minh 2.6); và
- Thời gian hữu dụng ước tính của TSCĐ (Thuyết minh 2.9).

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty và được Ban Giám đốc đánh giá là hợp lý.

**3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	<b>30.6.2024</b> VND	<b>31.12.2023</b> VND
Tiền mặt	274.474.909	262.360.152
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	145.780.597.258	84.910.219.808
Tiền đang chuyển	65.000.000.000	-
Các khoản tương đương tiền (*)	1.437.000.000.000	1.050.000.000.000
	<u>1.648.055.072.167</u>	<u>1.135.172.579.960</u>

(\*) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá 3 tháng và hưởng lãi suất từ 0,1%/năm đến 2,7%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 0,5%/năm đến 3,6%/năm).

**4 ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, số dư này bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có thời gian đáo hạn ban đầu từ 3 tháng đến dưới 12 tháng và hưởng lãi suất từ 2,9%/năm đến 4,9%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 3,9%/năm đến 7,4%/năm).

**5 PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG**

	<b>30.6.2024</b> VND	<b>31.12.2023</b> VND
Bên thứ ba (*)	277.595.934.249	241.174.265.110
Bên liên quan (Thuyết minh 30(b))	419.899.692.428	461.663.814.806
	<u>697.495.626.677</u>	<u>702.838.079.916</u>

(\*) Chi tiết khách hàng bên thứ ba có số dư chiếm trên 10% trên tổng số dư phải thu ngắn hạn của khách hàng như sau:

	<b>30.6.2024</b> VND	<b>31.12.2023</b> VND
Công ty TNHH Công nghiệp Kính NSG Việt Nam	<u>72.470.844.577</u>	<u>67.465.410.038</u>

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 và ngày 31 tháng 12 năm 2023, số dư các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng đã quá hạn thanh toán là 11.296.297.196 Đồng như đã trình bày tại Thuyết minh 7.

## 6 PHẢI THU KHÁC NGẮN HẠN

	30.6.2024 VND	31.12.2023 VND
Dự thu tạm tính doanh thu bán khí	605.409.167.757	504.268.928.569
Dự tính lãi tiền gửi có kỳ hạn	6.066.802.598	11.213.173.256
Khác	16.549.975.547	17.819.781.739
	<u>628.025.945.902</u>	<u>533.301.883.564</u>
Trong đó:		
Bên thứ ba	444.523.129.422	378.326.846.544
Bên liên quan (Thuyết minh 30(b))	183.502.816.480	154.975.037.020
	<u>628.025.945.902</u>	<u>533.301.883.564</u>

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 và ngày 31 tháng 12 năm 2023, số dư các khoản phải thu ngắn hạn khác đã quá hạn thanh toán là 4.870.608.031 Đồng như đã trình bày tại Thuyết minh 7.

**CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN PHỐI KHÍ THÁP ÁP DẦU KHÍ VIỆT NAM**

Mẫu số B 09a – DN

**7 NỢ QUÁ HẠN THANH TOÁN**

Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán được trình bày chi tiết như sau:

	Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 và 31 tháng 12 năm 2023			
	Giá trị gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND	Thời gian quá hạn
<b>Phải thu ngắn hạn của khách hàng</b> Công ty TNHH Gốm sứ Mỹ Xuân	11.296.297.196	-	11.296.297.196	Trên 3 năm
<b>Phải thu ngắn hạn khác</b> Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí 2	4.870.608.031	-	4.870.608.031	Trên 3 năm
	<u>16.166.905.227</u>	<u>-</u>	<u>16.166.905.227</u>	

**8 HÀNG TỒN KHO**

	<b>30.6.2024</b>		<b>31.12.2023</b>	
	<b>Giá gốc VND</b>	<b>Dự phòng VND</b>	<b>Giá gốc VND</b>	<b>Dự phòng VND</b>
Nguyên vật liệu	11.612.513.753	-	11.104.180.495	-
Công cụ, dụng cụ	34.474.840.416	-	35.060.431.656	-
Hàng hóa	594.793.816	-	549.884.250	-
	<u>46.682.147.985</u>	<u>-</u>	<u>46.714.496.401</u>	<u>-</u>

**9 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

**(a) Ngắn hạn**

	<b>30.6.2024 VND</b>	<b>31.12.2023 VND</b>
Chi phí bảo hiểm	4.206.839.277	2.222.644.736
Khác	2.143.609.410	3.169.730.757
	<u>6.350.448.687</u>	<u>5.392.375.493</u>

**(b) Dài hạn**

	<b>30.6.2024 VND</b>	<b>31.12.2023 VND</b>
Chi phí thuê đất trả trước	79.197.046.142	80.463.515.968
Chi phí quảng cáo	10.159.166.533	14.940.295.841
Khác	23.893.994.757	28.856.900.771
	<u>113.250.207.432</u>	<u>124.260.712.580</u>



**CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN PHỐI KHÍ THÁP ÁP DẦU KHÍ VIỆT NAM**

Mẫu số B 09a – DN

**10 TÀI SẢN CÓ ĐỊNH (“TSCĐ”)**

**(a) TSCĐ hữu hình**

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn VND	Thiết bị quản lý VND	Khác VND	Tổng cộng VND
<b>Nguyên giá</b>						
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2024	137.563.180.448	872.210.811.917	9.481.294.026	33.733.167.053	7.006.020.190	<b>1.059.994.473.634</b>
Tăng trong kỳ	-	2.186.980.196	-	309.399.000	30.427.273	<b>2.526.806.469</b>
Xây dựng cơ bản mới hoàn thành	29.029.895.883	-	-	-	-	<b>29.029.895.883</b>
Xóa sổ	(4.437.852.974)	-	-	-	-	<b>(4.437.852.974)</b>
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024	162.155.223.357	874.397.792.113	9.481.294.026	34.042.566.053	7.036.447.463	<b>1.087.113.323.012</b>
<b>Giá trị khấu hao lũy kế</b>						
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2024	60.396.404.249	741.768.165.161	3.377.321.493	22.901.079.697	3.090.095.024	<b>831.533.065.624</b>
Khấu hao trong kỳ	4.969.244.897	18.041.098.674	531.794.328	2.606.400.133	572.580.732	<b>26.721.118.764</b>
Xóa sổ	(3.092.339.460)	-	-	-	-	<b>(3.092.339.460)</b>
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024	62.273.309.686	759.809.263.835	3.909.115.821	25.507.479.830	3.662.675.756	<b>855.161.844.928</b>
<b>Giá trị còn lại</b>						
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2024	77.166.776.199	130.442.646.756	6.103.972.533	10.832.087.356	3.915.925.166	<b>228.461.408.010</b>
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024	99.881.913.671	114.588.528.278	5.572.178.205	8.535.086.223	3.373.771.707	<b>231.951.478.084</b>

Nguyên giá TSCĐ hữu hình của Công ty đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 là 538.368.937.648 Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 525.222.588.360 Đồng).

10 TSCĐ (tiếp theo)

(b) TSCĐ vô hình

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	Tổng cộng VND
<b>Nguyên giá</b>			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2024 và 30 tháng 6 năm 2024	45.545.065.586	17.666.598.290	<b>63.211.663.876</b>
<b>Giá trị khấu hao lũy kế</b>			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2024	-	13.502.991.732	<b>13.502.991.732</b>
Khấu hao trong kỳ	-	928.684.794	<b>928.684.794</b>
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024	-	14.431.676.526	<b>14.431.676.526</b>
<b>Giá trị còn lại</b>			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2024	45.545.065.586	4.163.606.558	<b>49.708.672.144</b>
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024	45.545.065.586	3.234.921.764	<b>48.779.987.350</b>

Nguyên giá TSCĐ vô hình của Công ty đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 và ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 10.123.221.418 Đồng.

11 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30.6.2024		31.12.2023	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Bên thứ ba	6.584.362.787	6.584.362.787	17.746.771.334	17.746.771.334
Bên liên quan (Thuyết minh 30(b))	2.016.060.230.931	2.016.060.230.931	1.624.928.214.489	1.624.928.214.489
	<u>2.022.644.593.718</u>	<u>2.022.644.593.718</u>	<u>1.642.674.985.823</u>	<u>1.642.674.985.823</u>

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 và ngày 31 tháng 12 năm 2023, Công ty không có khoản phải trả người bán ngắn hạn nào quá hạn hoặc chưa quá hạn nhưng không có khả năng trả nợ.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 và ngày 31 tháng 12 năm 2023, Công ty không có nhà cung cấp bên thứ ba nào có số dư chiếm hơn 10% trên tổng số dư các khoản khoản phải trả người bán ngắn hạn.

## 12 NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	<b>30.6.2024</b>	<b>31.12.2023</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Công ty TNHH Hyosung Việt Nam	18.569.437.673	16.043.353.714
Công ty TNHH Posco VST	15.800.000.000	-
Công ty TNHH Hưng Nghiệp Formosa	11.048.284.482	11.243.511.942
Công ty TNHH Hyosung Đồng Nai	8.607.154.997	10.962.955.710
Chi nhánh Công ty Cổ phần Kỹ thương Thiên Hoàng- Nhà máy Gạch men Mikado	2.265.021.507	7.280.539.995
Khác	25.416.985.473	22.447.975.717
	<u>81.706.884.132</u>	<u>67.978.337.078</u>

**CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN PHỐI KHÍ THÁP ÁP DẦU KHÍ VIỆT NAM**

Mẫu số B 09a – DN

**13 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC**

Biến động về thuế và các khoản phải thu/phải nộp Nhà nước như sau:

	Tại ngày 1.1.2024 VND	Số phải thu/ phải nộp trong kỳ VND	Số đã nộp trong kỳ VND	Số đã cân trừ trong kỳ VND	Tại ngày 30.6.2024 VND
<b>a) Phải thu</b>					
Thuế GTGT được khấu trừ	51.815.770.948	987.242.783.990	-	(993.282.203.394)	45.776.351.544
Thuế GTGT phải thu	-	2.695.453.668	-	-	2.695.453.668
Khác	42.027.673	-	-	(42.027.673)	-
	<u>51.857.798.621</u>	<u>989.938.237.658</u>	<u>-</u>	<u>(993.324.231.067)</u>	<u>48.471.805.212</u>
<b>b) Phải nộp</b>					
Thuế GTGT	667.502.096	1.010.468.822.002	(17.854.120.704)	(993.282.203.394)	-
Thuế TNDN	17.696.551.287	42.208.829.082	(30.616.745.424)	-	29.288.634.945
Thuế thu nhập cá nhân	2.324.841.258	5.532.908.925	(7.471.494.072)	-	386.256.111
Khác	-	1.018.393.684	(976.366.011)	(42.027.673)	-
	<u>20.688.894.641</u>	<u>1.059.228.953.693</u>	<u>(56.918.726.211)</u>	<u>(993.324.231.067)</u>	<u>29.674.891.056</u>

**CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN PHỐI KHÍ THẤP ÁP DẦU KHÍ VIỆT NAM**

Mẫu số B 09a – DN

**14 PHẢI TRẢ NGƯỜI LAO ĐỘNG**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 và ngày 31 tháng 12 năm 2023, số dư bao gồm tiền lương phải trả cho người lao động.

**15 CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

	<b>30.6.2024</b> <b>VND</b>	<b>31.12.2023</b> <b>VND</b>
Trích trước chi phí mua khí từ bên liên quan (Thuyết minh 30(b))	-	43.981.536.950
Khác	12.025.773.432	10.279.843.656
	<u>12.025.773.432</u>	<u>54.261.380.606</u>

**16 PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC**

	<b>30.6.2024</b> <b>VND</b>	<b>31.12.2023</b> <b>VND</b>
Tiền nhận ký quỹ (*)	146.318.958.526	151.825.923.193
Khác	3.780.422.139	795.265.724
	<u>150.099.380.665</u>	<u>152.621.188.917</u>

(\*) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 và ngày 31 tháng 12 năm 2023, số dư phải trả ngắn hạn khác cho bên thứ ba chủ yếu bao gồm khoản tiền nhận ký quỹ từ hợp đồng bán khí. Chi tiết bên thứ ba có số dư chiếm 10% trở lên trên tổng số phải trả ngắn hạn khác như sau:

	<b>30.6.2024</b> <b>VND</b>	<b>31.12.2023</b> <b>VND</b>
Công ty TNHH Công nghiệp Kính NSG Việt Nam	60.000.000.000	60.000.000.000
Công ty TNHH Hóa chất Hyosung Vina	22.000.000.000	22.000.000.000
Công ty TNHH Thép Vina Kyoiei	18.000.000.000	18.000.000.000

**17 QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI**

Biến động về quỹ khen thưởng, phúc lợi trong kỳ kế toán/năm tài chính như sau:

	<b>30.6.2024</b> <b>VND</b>	<b>31.12.2023</b> <b>VND</b>
Số dư đầu kỳ/năm	983.206.059	755.524.059
Trích lập trong kỳ/năm (Thuyết minh 19)	15.606.418.558	23.040.000.000
Sử dụng trong kỳ/năm	(13.590.362.676)	(22.812.318.000)
Số dư cuối kỳ/năm	<u>2.999.261.941</u>	<u>983.206.059</u>

**CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN PHỐI KHÍ THẤP ÁP DẦU KHÍ VIỆT NAM**

Mẫu số B 09a – DN

**18 VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU**

**(a) Số lượng cổ phiếu phổ thông**

	<b>30.6.2024</b>	<b>31.12.2023</b>
Số lượng cổ phiếu đăng ký	98.998.266	98.998.266
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	98.998.266	98.998.266
Số lượng cổ phiếu đã mua lại	(955)	(955)
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	98.997.311	98.997.311

**(b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu**

	<b>30.6.2024</b>		<b>31.12.2023</b>	
	<b>Cổ phiếu phổ thông</b>	<b>%</b>	<b>Cổ phiếu phổ thông</b>	<b>%</b>
Tổng Công ty Khí Việt Nam				
- Công ty Cổ phần	49.995.000	50,50	49.995.000	50,50
Tokyo Gas Asia Pte. Ltd	24.749.732	25,00	24.749.732	25,00
Saibu Gas Co. Ltd	20.789.775	21,00	20.789.775	21,00
Các cổ đông khác	3.462.804	3,50	3.462.804	3,50
Cổ phiếu quỹ	955	0,00	955	0,00
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	98.998.266	100,00	98.998.266	100,00

**(c) Tình hình biến động của vốn cổ phần**

	<b>Số cổ phiếu</b>	<b>Tổng cộng VND</b>
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2023	89.999.025	899.990.250.000
Cổ phiếu mới phát hành	8.999.241	89.992.410.000
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023	98.998.266	989.982.660.000
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024	98.998.266	989.982.660.000

Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 Đồng trên một cổ phiếu.

Công ty không có cổ phiếu ưu đãi.

**CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN PHỐI KHÍ THÁP ÁP DẦU KHÍ VIỆT NAM**

**Mẫu số B 09a – DN**

**19 TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM VỐN CHỦ SỞ HỮU**

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Cổ phiếu quỹ VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu VND	LNST chưa phân phối lũy kế của các năm trước VND	LNST chưa phân phối của kỳ này/năm nay VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2023	899.990.250.000	153.050.000	(9.550.000)	178.262.403.866	12.450.000.000	63.657.565.398	400.712.909.288	1.555.216.628.552
Kết chuyển LNST chưa phân phối	-	-	-	-	-	400.712.909.288	(400.712.909.288)	-
Tăng vốn trong năm	89.992.410.000	-	-	(89.992.410.000)	-	-	-	-
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	12.450.000.000	(12.450.000.000)	-	265.787.886.267	265.787.886.267
Điều chuyển quỹ	-	-	-	-	-	-	-	-
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi (Thuyết minh 17)	-	-	-	-	-	(10.160.000.000)	(12.860.000.000)	(23.040.000.000)
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	(404.991.315.000)	-	(404.991.315.000)
Khác	-	-	-	-	-	8.545.859.724	-	8.545.859.724
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023	989.982.660.000	153.050.000	(9.550.000)	100.719.993.866	-	57.765.019.410	252.907.886.267	1.401.519.059.543
Kết chuyển LNST chưa phân phối	-	-	-	-	-	252.907.886.267	(252.907.886.267)	-
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	-	-	153.769.898.201	153.769.898.201
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi (Thuyết minh 17) (*)	-	-	-	-	-	(9.606.418.558)	(6.000.000.000)	(15.606.418.558)
Trích lập quỹ đầu tư phát triển (*)	-	-	-	79.736.365.880	-	(79.736.365.880)	-	-
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024	989.982.660.000	153.050.000	(9.550.000)	180.456.359.746	-	221.330.121.239	147.769.898.201	<b>1.539.682.539.186</b>

(\*) Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên số 02/NQ-ĐHĐCĐ/2024 ngày 23 tháng 4 năm 2024, Đại hội đồng Cổ đông của Công ty đã thông qua việc phân phối LNST chưa phân phối của năm 2023 như sau:

- Trích Quỹ đầu tư phát triển từ nguồn LNST chưa phân phối của năm 2023 với số tiền là 79.736.365.880 Đồng.
- Trích lập bổ sung Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ ban quản lý điều hành từ nguồn LNST chưa phân phối năm 2023 với số tiền lần lượt là 8.647.815.322 Đồng và 958.603.236 Đồng. Đồng thời, Công ty cũng tạm trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi từ LNST chưa phân phối năm 2024 với số tiền là 6.000.000.000 Đồng.

**20 LÃI TRÊN CỔ PHIẾU**

**(a) Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng hiệu của số lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông và số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ kế toán, không bao gồm các cổ phiếu phổ thông được Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu quỹ. Chi tiết như sau:

	<b>Kỳ 6 tháng kết thúc ngày</b>	
	<b>30.6.2024</b>	<b>30.6.2023</b> (Trình bày lại)
Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông (VND)	153.769.898.201	174.473.666.466
Điều chỉnh giảm số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (VND)	(6.000.000.000)	(11.243.209.279)
	<u>147.769.898.201</u>	<u>163.230.457.187</u>
Bình quân số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (cổ phiếu)	<u>98.997.311</u>	<u>98.997.311</u>
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (VND)	<u>1.493</u>	<u>1.649</u>

Công ty đã xác định lại số trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 theo số trích lập thực tế theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông số 02/NQ-ĐHĐCĐ/2024 ngày 23 tháng 4 năm 2024. Ngoài ra, theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông số 03/NQ-ĐHĐCĐ/2023 ngày 24 tháng 4 năm 2023, Đại hội đồng Cổ đông của Công ty đã thông qua việc phát hành cổ phiếu để tăng vốn cổ phần từ quỹ đầu tư phát triển theo tỷ lệ thực hiện là 10:1. Theo đó, lãi cơ bản trên cổ phiếu kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 trước được trình bày lại là 1.649 Đồng/cổ phiếu (số đã trình bày trước đây là 1.872 Đồng/cổ phiếu).

Lãi cơ bản trên cổ phiếu của kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 đã được tính lại như sau:

	<b>Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023</b>		
	<b>Số liệu báo cáo trước đây</b>	<b>Điều chỉnh</b>	<b>Số liệu trình bày lại</b>
Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông (VND)	174.473.666.466	-	174.473.666.466
Điều chỉnh giảm số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (VND)	(6.000.000.000)	(5.243.209.279)	(11.243.209.279)
	<u>168.473.666.466</u>	<u>(5.243.209.279)</u>	<u>163.230.457.187</u>
Bình quân số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (cổ phiếu)	<u>89.998.070</u>	<u>8.999.241</u>	<u>98.997.311</u>
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (VND)	<u>1.872</u>	<u>-</u>	<u>1.649</u>



**20 LÃI TRÊN CỔ PHIẾU (tiếp theo)****(b) Lãi suy giảm trên cổ phiếu**

Trong kỳ và tới ngày báo cáo tài chính giữa niên độ này, Công ty không có cổ phiếu tiềm năng có tác động suy giảm lãi trên cổ phiếu. Vì vậy, lãi suy giảm trên cổ phiếu cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc 30 tháng 6 năm 2024 và kỳ kế toán 6 tháng kết thúc 30 tháng 6 năm 2023 cũng bằng lãi cơ bản trên cổ phiếu.

**21 CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ****(a) Cam kết thuê hoạt động**

Tổng số tiền thuê tối thiểu phải trả trong tương lai theo của hợp đồng thuê không hủy ngang được trình bày tại Thuyết minh 31(a).

**(b) Cam kết vốn**

Các khoản cam kết về chi tiêu tạo lập TSCĐ đã ký hợp đồng được trình bày tại Thuyết minh số 31(b).

**(c) Cam kết khác**

Công ty có những cam kết khác liên quan đến hoạt động kinh doanh khí được trình bày ở Thuyết minh 31(c).

**22 DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2024 VND	30.6.2023 VND
Doanh thu bán khí thấp áp	3.525.235.073.410	3.370.622.757.914
Doanh thu bán khí cho sản xuất CNG	1.665.835.903.396	1.583.658.304.561
Khác	314.783.139	314.318.597
	<u>5.191.385.759.945</u>	<u>4.954.595.381.072</u>

**23 GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP**

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2024 VND	30.6.2023 VND
Giá vốn bán khí thấp áp	3.172.958.865.491	3.004.209.884.262
Giá vốn bán khí cho sản xuất CNG	1.606.402.053.525	1.524.883.423.398
Khác	-	71.440.647
	<u>4.779.360.919.016</u>	<u>4.529.164.748.307</u>

**CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN PHỐI KHÍ THẤP ÁP DẦU KHÍ VIỆT NAM**

Mẫu số B 09a – DN

**24 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	<b>Kỳ 6 tháng kết thúc ngày</b>	
	<b>30.6.2024</b>	<b>30.6.2023</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Lãi tiền gửi	15.661.756.977	26.720.894.497

**25 CHI PHÍ BÁN HÀNG**

	<b>Kỳ 6 tháng kết thúc ngày</b>	
	<b>30.6.2024</b>	<b>30.6.2023</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Chi phí nhân viên	56.527.982.494	64.934.991.469
Chi phí thuê	31.609.010.163	32.462.206.200
Chi phí dịch vụ mua ngoài	27.428.176.346	24.262.364.907
Chi phí khấu hao TSCĐ	25.380.414.522	24.184.694.300
Khác	36.778.837.367	30.267.541.978
	<u>177.724.420.892</u>	<u>176.111.798.854</u>

**26 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	<b>Kỳ 6 tháng kết thúc ngày</b>	
	<b>30.6.2024</b>	<b>30.6.2023</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Chi phí nhân viên	5.546.752.949	7.215.648.592
Chi phí thương hiệu	3.354.067.730	5.196.656.872
Chi phí thuê	3.164.070.000	2.953.996.500
Chi phí bảo hiểm	3.139.500.000	3.056.500.000
Chi phí khấu hao TSCĐ	2.269.389.036	1.026.370.521
Khác	33.412.568.898	34.070.353.063
	<u>50.886.348.613</u>	<u>53.519.525.548</u>

**27 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (“TNDN”)**

Số thuế TNDN trên lợi nhuận trước thuế của Công ty khác với số thuế khi được tính theo thuế suất phổ thông áp dụng 20% như sau:

	<b>Kỳ 6 tháng kết thúc ngày</b>	
	<b>30.6.2024</b>	<b>30.6.2023</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Lợi nhuận kế toán trước thuế	195.978.727.283	218.684.595.272
Thuế tính ở thuế suất 20%	39.195.745.457	43.736.919.054
Điều chỉnh:		
Chi phí không được khấu trừ	1.792.842.914	3.126.193.190
Dự phòng thiếu/(thừa) của năm trước	1.220.240.711	(2.652.183.438)
Chi phí thuế TNDN (*)	<u>42.208.829.082</u>	<u>44.210.928.806</u>
Chi phí thuế TNDN ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ:		
Thuế TNDN - hiện hành	42.208.829.082	44.210.928.806
Thuế TNDN - hoãn lại	-	-
Chi phí thuế TNDN	<u><u>42.208.829.082</u></u>	<u><u>44.210.928.806</u></u>

(\*) Chi phí thuế TNDN cho kỳ kế toán được ước tính dựa vào thu nhập chịu thuế và có thể có những điều chỉnh tùy thuộc vào sự kiểm tra của cơ quan thuế.

**28 CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố thể hiện các chi phí phát sinh trong kỳ. Chi tiết được trình bày như sau:

	<b>Kỳ 6 tháng kết thúc ngày</b>	
	<b>30.6.2024</b>	<b>30.6.2023</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Chi phí mua khí	4.779.360.919.016	4.529.093.307.660
Chi phí nhân viên	62.074.735.443	72.150.640.061
Chi phí thuê	34.773.080.163	35.416.202.700
Chi phí khấu hao TSCĐ	27.649.803.558	25.211.064.821
Khác	104.113.150.341	96.924.857.467
	<u><u>5.007.971.688.521</u></u>	<u><u>4.758.796.072.709</u></u>

**29 BÁO CÁO BỘ PHẬN**

**(a) Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh**

Trong kỳ, hoạt động chính của Công ty là phân phối khí cho khách hàng. Doanh thu và giá vốn của các hoạt động kinh doanh được trình bày ở Thuyết minh số 22 và 23 phần Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ.

**(b) Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý**

Trong kỳ, Công ty chỉ có hoạt động trong phạm vi lãnh thổ Việt Nam. Theo đó, Ban Giám đốc không trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

**30 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Công ty được kiểm soát bởi Tổng Công ty Khí Việt Nam – Công ty Cổ phần (“Công ty mẹ”), thành lập tại Việt Nam, với tỷ lệ nắm giữ 50,50% vốn cổ phần. Công ty mẹ cao nhất là Tập đoàn Dầu khí Việt Nam, một công ty được thành lập tại Việt Nam.

Chi tiết của các bên liên quan chính và mối quan hệ như sau:

**Bên liên quan**

Tập đoàn Dầu khí Việt Nam  
 Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần  
 Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần -  
 Chi nhánh Khí Hải Phòng  
 Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần -  
 Công ty Kinh doanh Sản phẩm Khí  
 Công ty Cổ phần CNG Việt Nam  
 Công ty Cổ phần Kinh doanh khí Miền Nam  
 Công ty Cổ phần Kinh doanh khí Miền Nam -  
 Chi nhánh Bình Khí  
 Tokyo Gas Asian Pte. Ltd  
 Saibu Gas Co. Ltd  
 Chi Nhánh Công ty Cổ phần Vận tải Dầu Khí  
 Đông Dương tại Thành phố Hồ Chí Minh  
 Công ty TNHH Khí Hóa Lòng Việt Nam - VT Gas  
 - Chi nhánh Vũng Tàu

**Mối quan hệ**

Công ty mẹ tối hậu  
 Công ty mẹ  
 Chi nhánh Công ty mẹ  
 Chi nhánh Công ty mẹ  
 Công ty thành viên thuộc tập đoàn  
 Công ty thành viên thuộc tập đoàn  
 Công ty thành viên thuộc tập đoàn  
 Cổ đông  
 Cổ đông  
 Bên liên quan khác  
 Bên liên quan khác

**30 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)****(a) Giao dịch với các bên liên quan**

Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan phát sinh trong kỳ kế toán gồm:

	<b>Kỳ 6 tháng kết thúc ngày</b>	
	<b>30.6.2024</b>	<b>30.6.2023</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>(i) Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>		
Công ty Cổ phần CNG Việt Nam	1.021.628.275.776	1.085.871.597.246
Công ty Cổ phần Kinh doanh khí Miền Nam	644.217.734.677	499.187.400.639
Công ty Cổ phần Kinh doanh khí Miền Nam - Chi nhánh Bình Khí	2.021.895.275	1.400.693.324
	<u>1.667.867.905.728</u>	<u>1.586.459.691.209</u>
<b>(ii) Mua hàng hóa và dịch vụ</b>		
Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần	4.294.880.320.760	4.087.561.832.793
Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần - Chi nhánh Khí Hải Phòng	506.495.793.000	474.790.722.305
Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần - Công ty Kinh doanh Sản phẩm Khí	12.240.902.134	-
Chi nhánh Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Đông Dương - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	7.651.551.613	6.863.947.000
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	3.354.067.730	5.196.656.872
Công ty TNHH Khí Hóa Lồng Việt Nam - VT Gas	1.026.255.194	1.305.559.094
Khác	2.795.713.628	3.164.658.674
	<u>4.828.444.604.059</u>	<u>4.578.883.376.738</u>

**30 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)****(a) Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)**

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2024 VND	30.6.2023 VND
<b>(iii) Các khoản chi cho các nhân sự quản lý chủ chốt</b>		
Lương và các quyền lợi gộp khác	6.621.735.571	6.042.568.665
Trong đó:		
Lê Minh Hải - Phó Giám đốc (đến ngày 24 tháng 4 năm 2023)	95.565.038	481.509.570
Lê Minh Hải - Chủ tịch Hội đồng Quản trị ("HĐQT") (từ ngày 24 tháng 4 năm 2023)	802.838.471	161.180.121
Trần Trung Chính - Chủ tịch HĐQT (đến ngày 24 tháng 4 năm 2023)	145.293.721	615.315.814
Trần Thanh Nam - Thành viên HĐQT và Giám đốc Công ty	925.804.276	793.909.736
Nguyễn Thục Quyên - Thành viên HĐQT	770.310.380	643.896.408
Trần Thị Hạnh Thục - Thành viên HĐQT	100.201.717	76.134.900
Yosuke Fujii - Thành viên HĐQT	100.201.717	76.134.900
Đỗ Phạm Hồng Minh - Phó Giám đốc	718.656.166	610.456.386
Nguyễn Nhật Quốc Toàn - Phó Giám đốc (từ ngày 2 tháng 1 năm 2024)	394.600.980	-
Nguyễn Quang Huy - Phó Giám đốc (đến ngày 29 tháng 1 năm 2024)	313.011.378	631.316.449
Nguyễn Quang Huy - Thành viên Ban Kiểm soát ("BKS") (từ ngày 26 tháng 2 năm 2024)	334.143.148	-
Đình Ngọc Huy - Phó Giám đốc (đến ngày 2 tháng 1 năm 2024)	378.804.216	640.731.272
Đặng Quốc Vương - Kế toán trưởng	715.266.517	607.156.386
Phạm Thị Thu Hà - Trưởng BKS	716.559.366	598.426.723
Phạm Tuấn Anh - Thành viên BKS	72.001.145	53.200.000
Trần Huỳnh Thanh Tú - Thành viên BKS (đến ngày 26 tháng 2 năm 2024)	38.477.335	53.200.000

## 30 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

## (b) Số dư cuối kỳ kế toán/năm tài chính với các bên liên quan

	30.6.2024 VND	31.12.2023 VND
<b>(i) Phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh 5)</b>		
Công ty Cổ phần CNG Việt Nam	419.899.692.428	350.738.922.979
Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí Miền Nam	-	110.924.891.827
	<u>419.899.692.428</u>	<u>461.663.814.806</u>
<b>(ii) Phải thu ngắn hạn khác (Thuyết minh 6)</b>		
Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí Miền Nam	137.709.097.319	120.317.929.530
Công ty Cổ phần CNG Việt Nam	35.207.691.486	22.591.415.418
Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần	9.957.635.775	11.618.015.128
Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần - Chi nhánh Khí Hải Phòng	305.468.834	-
Công ty Cổ phần Kinh doanh khí Miền Nam - Chi nhánh Bình Khí	322.923.066	447.676.944
	<u>183.502.816.480</u>	<u>154.975.037.020</u>
<b>(iii) Phải thu dài hạn khác</b>		
Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần	1.661.785.125	1.661.785.125
	<u>1.661.785.125</u>	<u>1.661.785.125</u>
<b>(iv) Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh 11)</b>		
Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần	1.794.930.048.283	1.451.769.641.084
Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần - Chi nhánh Khí Hải Phòng	217.181.188.839	170.700.159.032
Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần - Công ty Kinh doanh Sản phẩm Khí	1.411.480.303	-
Khác	2.537.513.506	2.458.414.373
	<u>2.016.060.230.931</u>	<u>1.624.928.214.489</u>
<b>(v) Chi phí phải trả ngắn hạn khác (Thuyết minh 15)</b>		
Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần	-	43.981.536.950
	<u>-</u>	<u>43.981.536.950</u>



**31 CÁC CAM KẾT**

**(a) Cam kết thuê hoạt động**

Công ty đã ký hợp đồng thuê văn phòng không hủy ngang với Tổng Công ty Khí Việt Nam – Công ty Cổ phần, Công ty phải trả mức tối thiểu trong tương lai như sau:

	<b>30.6.2024</b> <b>VND</b>	<b>31.12.2023</b> <b>VND</b>
Dưới 1 năm	3.164.070.000	6.328.140.000
Từ 1 đến 5 năm	6.328.140.000	6.328.140.000
<b>Tổng cộng các khoản thanh toán tối thiểu</b>	<b>9.492.210.000</b>	<b>12.656.280.000</b>

**(b) Cam kết vốn**

Các cam kết về chi tiêu tạo lập TSCĐ đã ký hợp đồng tại ngày kết thúc kỳ kế toán/năm tài chính nhưng chưa được hạch toán vào báo cáo tài chính như sau:

	<b>30.6.2024</b> <b>VND</b>	<b>31.12.2023</b> <b>VND</b>
Công trình Tuyến ống Số 03 - Tuyến ống cấp khí cho khách hàng Da Luen	4.882.147.626	-
Công trình cải tạo, lắp đặt hệ thống Propane/LPG cho trạm LGDS Tiền Hải - Thái Bình	-	22.069.318.390
	<b>4.882.147.626</b>	<b>22.069.318.390</b>


**(c) Cam kết khác**

**Thuê hệ thống khí thấp áp**

Ngày 18 tháng 8 năm 2009, Công ty đã ký Hợp đồng thuê tài sản số 120/2009/PV GAS-TC-PVGASD/D4 với Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty TNHH MTV (nay là Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần) để thuê Hệ thống khí thấp áp giai đoạn 2. Số tiền thuê hàng tháng là 5.000.904.167 Đồng kể từ ngày 14 tháng 8 năm 2008 đến ngày hoàn tất việc thực hiện mua bán công trình khí thấp áp giai đoạn 2 hoặc đến thời điểm kết thúc hợp đồng.

Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được Ban Giám đốc phê chuẩn ngày 5 tháng 8 năm 2024.

  
Huỳnh Minh Hùng  
Người lập

  
Đặng Quốc Vương  
Kế toán trưởng

  
Trần Thanh Nam  
Giám đốc

